

## Phụ lục 2

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNC ngày tháng 03 năm 2026  
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01 (KT01): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút tại phòng phân tích thí nghiệm mẫu lõi đặc biệt.
- Nguồn số 02 (KT02): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút tại phòng phân tích thí nghiệm mẫu lõi tiêu chuẩn.
- Nguồn số 03 (KT03): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí.
- Nguồn số 04 (KT04): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí.
- Nguồn số 05 (KT05): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí.
- Nguồn số 06 (KT06): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 4 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí.
- Nguồn số 07 (KT07): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 5 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí.
- Nguồn số 08 (KT08): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm nhiên liệu sinh học.
- Nguồn số 09 (KT09): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm nhiên liệu sinh học.
- Nguồn số 10 (KT10): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm nhiên liệu sinh học.
- Nguồn số 11 (KT11): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm sinh học.
- Nguồn số 12 (KT12): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm sinh học.
- Nguồn số 13 (KT13): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích kim loại.
- Nguồn số 14 (KT14): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích nước.
- Nguồn số 15 (KT15): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích nước.

- Nguồn số 16 (KT16): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký.
- Nguồn số 17 (KT17): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký.
- Nguồn số 18 (KT18): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký.
- Nguồn số 19 (KT19): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 4 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký.
- Nguồn số 20 (KT20): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 5 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký.
- Nguồn số 21 (KT21): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm địa hoá.
- Nguồn số 22 (KT22): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm địa hoá.
- Nguồn số 23 (KT23): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm đánh giá xúc tác.
- Nguồn số 24 (KT24): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm đánh giá xúc tác.
- Nguồn số 25 (KT25): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm đánh giá xúc tác.
- Nguồn số 26 (KT26): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 4 tại phòng phân tích thí nghiệm đánh giá xúc tác.
- Nguồn số 27 (KT27): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm lưu thể vữa.
- Nguồn số 28 (KT28): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm lưu thể vữa.
- Nguồn số 29 (KT29): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm lưu thể vữa.
- Nguồn số 30 (KT30): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút tại phòng phân tích thí nghiệm.

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

### **2.1. Vị trí xả khí thải:**

Vị trí xả thải: nằm trong khuôn viên Viện Dầu khí Việt Nam tại Lô E2b-5, đường D1, khu Công nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý khí thải số 01 (XLKT-01) công suất 30.000m<sup>3</sup>/giờ (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01

đến nguồn số 20), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1199159,89; Y = 0615410,78. Lưu lượng khí thải lớn nhất là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý khí thải số 02 (XLKT-02) công suất 30.000m<sup>3</sup>/giờ (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 21 đến nguồn số 30), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1199140,88; Y = 0615428,75. Lưu lượng khí thải lớn nhất là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn theo thời gian hoạt động của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: Thông số và nồng độ chất ô nhiễm của khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01 – 02 (DKT01 – DKT02)</b>			6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-		
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 80 <sup>(1)</sup>		
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 400 <sup>(1)</sup>		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 300 <sup>(1)</sup>		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 400 <sup>(1)</sup>		
6	Amoni và các hợp chất amoni (NH <sub>3</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 20 <sup>(1)</sup>		
7	HCL	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 15 <sup>(1)</sup>		
8	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 7 <sup>(1)</sup>		
9	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 20 <sup>(1)</sup>		

### Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Thiết bị xả khí thải công nghiệp: Các thiết bị xả thải khác.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01 (KT01): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút tại phòng phân tích thí nghiệm mẫu lõi đặc biệt được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 02 (KT02): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút tại phòng phân tích thí nghiệm mẫu lõi tiêu chuẩn được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 03 (KT03): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 04 (KT04): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 05 (KT05): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 06 (KT06): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 4 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 07 (KT07): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 5 tại phòng phân tích thí nghiệm dầu thô và sản phẩm dầu khí được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 08 (KT08): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm nhiên liệu sinh học được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 09 (KT09): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm nhiên liệu sinh học được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 10 (KT10): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm nhiên liệu sinh học được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 11 (KT11): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm sinh học được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 12 (KT12): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm sinh học được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 13 (KT13): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích kim loại được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 14 (KT14): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích nước được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 15 (KT15): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích nước được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 16 (KT16): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký được thu gom

bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 17 (KT17): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 18 (KT18): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 19 (KT19): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 4 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 20 (KT20): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 5 tại phòng phân tích thí nghiệm hóa học môi trường phân tích sắc ký được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-01 để xử lý.

- Nguồn số 21 (KT21): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm địa hoá được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

- Nguồn số 22 (KT22): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm địa hoá được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

- Nguồn số 23 (KT23): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm đánh giá xúc tác được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

- Nguồn số 24 (KT24): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm đánh giá xúc tác được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250,

300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

- Nguồn số 25 (KT25): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm đánh giá xúc tác được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

- Nguồn số 26 (KT26): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 4 tại phòng phân tích thí nghiệm đánh giá xúc tác được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

- Nguồn số 27 (KT27): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 1 tại phòng phân tích thí nghiệm lưu thể via được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

- Nguồn số 28 (KT28): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 2 tại phòng phân tích thí nghiệm lưu thể via được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

+ Nguồn số 29 (KT29): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút số 3 tại phòng phân tích thí nghiệm lưu thể via được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

- Nguồn số 30 (KT30): Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ tủ hút tại phòng phân tích thí nghiệm được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về đường ống nhánh có kích thước từ 150, 250, 300 x 200, 250, 300 sau đó dẫn về đường ống chính 600 x 1200 để đưa về hệ thống xử lý khí thải XLKT-02 để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### a) Hệ thống xử lý khí thải số 01 (XLKT-01).

Hệ thống xử lý khí thải của các nguồn phát sinh khí thải từ nguồn số 01 đến 20 có quy trình công nghệ như sau:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải, hơi dung môi → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải có đường kính 1200mm, chiều cao 13,410mm so với mặt đất.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH + nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

b) Hệ thống xử lý khí thải số 02 (XLKT-02).

Hệ thống xử lý khí thải của các nguồn phát sinh khí thải từ nguồn số 21 đến 30 có quy trình công nghệ như sau:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải, hơi dung môi → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải có đường kính 1200mm, chiều cao 13,410mm so với mặt đất.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH + nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

- Trường hợp khi có sự cố Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải. Chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải sau khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục xong.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp Giấy phép môi trường 30 ngày.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

## 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Gồm 02 hệ thống (hệ thống xử lý khí thải số 01 XLKT-01; hệ thống xử lý khí thải số 02 XLKT-02) công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A phụ lục này):

Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 01, 02).

### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này.

## 2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau: Thực hiện quan trắc chất thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý Khu Công nghệ cao trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phải có vị trí lấy mẫu và sàn công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan

trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng.

3.7. Viện Dầu khí Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**